

Số: 13 /BC-THCS

Tiên Lãng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Thực hiện công tác công khai cuối học kỳ I năm học 2024 - 2025

I. Công khai thông tin chung (Điều 4)

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Mỹ Lộc xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng, HP.

Địa chỉ điểm trường: Thôn Đông Quy xã Tân Minh, huyện Tiên Lãng, HP.

- Điện thoại:

- Địa chỉ thư điện tử: tl-thcstienthang-toanthang@haiphong.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thcstienthang-toanthang.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Cơ sở vật chất nhà trường đang từng bước được quan tâm đáp ứng nhu cầu cơ bản cho hoạt động dạy học (bàn ghế, máy tính, phòng thực hành thí nghiệm, sân chơi đảm bảo học chính khóa và ngoại khóa...) trường đang phấn đấu xây dựng, bổ sung các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia mức 2 theo chương trình nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng thành lập ngày 25/5/2023 tại Quyết định số 1654/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng. Sau 02 năm thành lập, được kế thừa truyền thống nhà trường từ trường THCS Tiên Thắng, THCS Toàn Thắng, nay đang từng bước xây dựng và phát triển.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Lương Văn Thuận, chức vụ Hiệu trưởng; địa chỉ nơi làm việc trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng tại thôn Mỹ Lộc xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng;

- Số điện thoại 0898280665.

- Địa chỉ thư điện tử: luongvanthuan.htl@haiphong.gov.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định sáp nhập:

Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc sáp nhập trường THCS Toàn Thắng và trường THCS Tiên Thắng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 4241/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Lãng về việc kiện toàn Hội đồng trường trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng nhiệm kỳ 2023-2028.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục: Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý ngành giáo dục; Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó hiệu trưởng trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng;

II. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

Quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028 kèm theo Quyết định số 172/QĐ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng; kế hoạch số 132/QĐ-HĐT ngày 18/12/2024 về hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028;

Quy chế làm việc của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 83/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế làm việc của Ban giám hiệu trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 86/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế dân chủ trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 85/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng; Quyết định số 149/QĐ-THCS ngày 04/11/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng về thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ; Kế hoạch thực hiện dân chủ số 115/KH-THCS ngày 04/11/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế sử dụng thư điện tử trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 91/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường

THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 92/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

Quy chế kiểm tra nội bộ trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 100/QĐ-THCS ngày 23/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

III. Công khai thu, chi tài chính (Điều 5)

1. Thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

S T T	Nội dung	Số dư đầu năm (01/01/2024)	Tổng thu được đến ngày 31/12/2024	Số đã chi đến 31/12/2024	Còn dư cuối kỳ đến ngày 31/12/2024	Ghi chú
- 1	-2	-3	-4	-5	(6) = 3+4-5	-7
1	Các khoản thu sản xuất, kinh doanh					
-	Học phí:	0	395,994,000	395,994,000	-	
-	Trông xe:	43,010,000	144,650,000	171,204,820	16,455,180	
-	Học thêm các môn văn hóa:	173,312,999	1,968,088,900	2,090,392,246	51,009,653	
2	Các khoản thu khác					
-	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	9,000,930	32,213,430	21,801,100	19,413,260	
	Kỹ năng sống	0	141,825,000	135,172,780	6,652,220	
-	Kế hoạch nhỏ (Đoàn đội):	0	42,580,000	33,960,000	8,620,000	
3	Các khoản thu hộ, chi hộ					
-	Nước uống cho học sinh	21,500,000	70,840,000	92,340,000	-	
-	Đồng phục cho học sinh	0	259,170,000	259,170,000	-	
-	Vở cho học sinh:	0	32,400,000	32,400,000	-	

-	Bảo hiểm y tế của học sinh:	680,400	596,779,142	596,779,142	680,400	
4	Các khoản thu tài chính					
	Lãi tiền gửi ngân hàng, kho bạc	265,943	446,437	0	712,380	

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

I. Thu ngân sách		
1. Thu ngân sách nguồn thường xuyên 13		
Chi lương và khoản khoản theo lương	10,863,484,643	
Chi khác	1,197,054,033	
2. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 12	625,036,000	
3. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 15	1,759,934,837	
4. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 18	236,897,000	

b. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

I. Chi ngân sách		
1. Chi thường xuyên	Tổng	10,818,146,676
Lương theo ngạch, bậc	6001	4,074,708,418
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	204,974,400

Phụ cấp chức vụ	6101	47,868,300
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	152,910,039
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	1,218,716,933
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	7,452,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	889,836,432
Thưởng khác	6249	11,640,000
Chi khác	6299	198,440,000
Bảo hiểm xã hội	6301	929,914,118
Bảo hiểm y tế	6302	163,236,134
Kinh phí công đoàn	6303	108,797,089
Bảo hiểm thất nghiệp	6304	54,412,044
Các khoản đóng góp khác	6349	27,198,959
Chi khác	6449	2,073,063,548
Tiền điện	6501	63,813,912
Tiền nước	6502	4,450,950
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	10,530,680
Chi khác	6549	68,050,000
Văn phòng phẩm	6551	23,455,000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	11,100,000
Khoản văn phòng phẩm	6553	16,300,000
Vật tư văn phòng khác	6599	51,572,000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	2,613,601
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	11,499,134
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	4,930,500
Khoản công tác phí	6704	21,500,000
Thuê lao động trong nước	6757	120,000,000
Chi phí thuê mướn khác	6799	23,850,000

Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	21,750,000
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	18,340,000
Đường điện, cấp thoát nước	6921	15,040,000
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	79,598,285
Chi khác	7049	83,287,500
Chi các khoản phí và lệ phí	7756	3,296,700
2. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 15		266,713,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	3,600,000
Nhà cửa	6907	88,955,000
Chi các khoản khác	7799	174,158,000
3. Quỹ tiền thưởng - 18	Tổng	236,897,000
	6201	236,897,000
4. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - UĐKT	Tổng	104,176,837
	6112	104,176,837
5. Kinh phí không thường xuyên - 12	Tổng	624,936,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	3,750,000
Các khoản hỗ trợ khác	6199	220,286,000
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	14,000,000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	97,200,000
Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	98,000,000
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	184,350,000
Chi các khoản phí và lệ phí	7756	5,800,000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	1,550,000
Tồn dư tại kho bạc	TỔNG	1,434,572,067
1. Chi thường xuyên		45,427,067
2. Chi không thường xuyên nguồn 12		100,000
2. Chi không thường xuyên nguồn 15		1,389,045,000

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện đúng quy định (Có hồ sơ lưu hằng năm)

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở trong nhà trường.

IV. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 8)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động: 41 người, trong đó viên chức quản lý 02, giáo viên 34, nhân viên 5.

TT	Môn	Tổng số	Đảng viên	Cân đối		Trình độ chuyên môn				Trình độ khác		
				Thừa	Thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tin học	Thông kê theo khung 6 bậc	Trung cấp chính trị trở
1	Ngữ văn	7	4	0				7		7	7	
2	Lịch sử	1			1			1		1	1	
3	Địa Lý	2	2					2		2	2	
4	GDCD	1	1					1		1	1	
5	Tiếng Anh	4	3					4		4	4	
6	Nhạc	1						1		1	1	
7	Mĩ thuật	1	1					1		1	1	
8	Toán	6	5					5		5	5	HHĐH 1
9	Vật Lý	2	1					2		2	2	
10	Hoá học	1	1		1			1		1	1	
11	Sinh	2	2					2		2	2	

12	KTCN	2	1				2		2	2	
13	Tin học	2					2		2	2	Thỉnh giảng
14	GDTC	3	2				3		3	3	
Tổng		35	23		2		35		35	35	

Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và giáo viên đều đạt chuẩn 97,6% trong đó Cao đẳng 01, Đại học 36, Thạc sỹ 01.

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

Kết quả đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp giáo viên học kỳ I năm học 2024-2025: 19/34 (Tốt 19).

Đánh giá xếp loại cán bộ lãnh đạo nhà trường thuộc diện Huyện ủy quản lý: 02 (Hoàn thành tốt nhiệm vụ).

Xếp loại giáo viên: 19 (Tốt 19).

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 41/41 đạt 100%.

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Diện tích khu đất xây dựng cơ sở Tiên Thắng: 7655m².

Diện tích khu đất xây dựng điểm trường Toàn Thắng: 5170m².

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,29m²/HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định vượt 8,29m²/HS:

Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: Có 08 phòng (phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, văn phòng, phòng bảo vệ); có 2 khu vệ sinh giáo viên; 2 khu để xe giáo viên, cán bộ, nhân viên, 2 khu để xe cho người học.

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo đúng quy định cho 2 điểm trường.

- Trường đã có số phòng học vượt quá yêu cầu cơ sở vật chất tối thiểu nhưng lại thiếu phòng học bộ môn do không đảm bảo đủ diện tích, chưa đủ trang thiết bị nội thất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình giáo dục. Số lượng khối phòng học tập gồm 09 phòng (2 phòng bộ môn Âm nhạc, 2 phòng bộ môn Công nghệ, 1 phòng môn KHTN, 2 phòng bộ môn Tin học, 2 phòng bộ môn Tiếng Anh). Thiếu 2 phòng

bộ môn Mỹ thuật, thiếu 2 phòng đa chức năng. Chưa có đủ khối phòng học tập theo quy định cho 2 điểm trường. Các phòng nhà B, nhà C bị thấm nước, dột nước không an toàn cho hoạt động học tập.

Số lượng khối phòng hỗ trợ học tập gồm 07 phòng (2 phòng thư viện, 2 phòng thiết bị giáo dục, 1 phòng tư vấn học đường, 1 phòng truyền thống, 1 phòng Đoàn Đội). Có đủ khối phòng hỗ trợ học tập theo quy định.

Số lượng khối phụ trợ gồm 2 phòng họp, 1 phòng tổ chuyên môn, 2 phòng y tế học đường, 2 nhà kho, 2 nhà để xe học sinh, 3 nhà vệ sinh học sinh; cổng trường, hàng rào khuôn viên an toàn. Có đủ khối phòng phụ trợ theo quy định. Khu nhà vệ sinh học sinh tại trung tâm đang xuống cấp. Nhà để xe học sinh bị hỏng do bão số 3 năm 2024.

Mua sắm thiết bị dạy học: 427.356.485 đồng, trong đó kinh phí tự chủ 60.206.485 đồng (Mua 01 bộ loa máy phát thanh học đường, 03 phòng bộ bàn ghế học sinh lớp 6, 01 bộ bàn ghế phòng học Tin học, 01 bảng viết, 9 bộ máy tính cây, 3 máy tính xách tay, 02 máy in, 8 màn hình máy tính, 6 cây máy tính, 12 bàn phím và chuột, 8 tai nghe. Lắp mới 47 bộ đèn tuýp phòng học, 24 quạt trần lớp; sửa chữa bàn ghế, ánh sáng, quạt, sửa chữa bảo trì 20 máy tính, 7 ti vi phục vụ dạy học.

Khu sân chơi, thể dục thể thao: Có khu sân chơi chung bằng bê tông, có cây xanh bóng mát phù hợp không gian trường.

- + Diện tích sân chơi chung tại khu trung tâm: 3377m².
- + Diện tích sân chơi chung tại điểm trường: 1500m².
- + Sân trường hay trơn trượt vào mùa xuân, khi mưa.
- + Khu trung tâm chưa có sân tập thể dục thể thao.
- + Khu điểm trường có nhà đa năng 320m² nhưng hiện nay bị hỏng phần mái tôn trước do bão số 3 năm 2024 không sử dụng được.

Số lượng khối phục vụ sinh hoạt: Không có.

Hạ tầng kỹ thuật:

- + Có hệ thống cấp nước sạch tại 2 điểm trường.
- + Có hệ thống cấp điện an toàn tại 2 điểm trường.
- + Có dụng cụ phòng cháy, chữa cháy tại 2 điểm trường.
- + Có hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc, kết nối mạng internet tại 2 điểm trường.
- + Có khu thu gom rác thải tại 2 điểm trường bảo đảm quy định.

Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Thiếu thiết bị dạy học chương trình GDPT 2018 đối với lớp 6,7,8,9 theo danh mục tại Thông tư 38/2021/TT-BGDĐT ngày 20/12/2021. Đối sánh với yêu cầu quy định mới có thiết bị dạy học môn Tin học. Các môn học khác chủ yếu sử dụng thiết bị dạy học chương trình GD 2006.

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có



thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sách giáo khoa theo danh mục được UBND thành phố phê duyệt cho dạy và học.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Chưa đạt mức độ 1 (Cơ sở vật chất khu trung tâm và các phòng học bộ môn tại điểm trường; 01 giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn).

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Tham mưu cấp trên và địa phương đầu tư ngân sách xây mới, sửa chữa khu nhà lớp học, khu chức năng, sân trường. Phân đầu đạt trường chuẩn quốc gia mức 2 và đạt KĐCL giáo dục mức 3 năm 2028.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Chưa đủ điều kiện để thực hiện.

V. Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 9)

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của học kỳ I

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Kết quả tuyển sinh: 218.

Tổng số HS theo từng khối:

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	4	0	2	2	0
Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	8	1	3	3	1
Số học sinh nam/số học sinh nữ	702	87/85	108/111	79/87	81/64
Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1	2		1

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	702	172	219	166	145

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	595 (84,76)	149 (86,63)	190 (86,76)	132 (79,52)	124 (85,52)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	85 (12,11)	17 (9,88)	26 (11,87)	25 (15,06)	17 (11,72)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	19 (2,71)	6 (3,49)	3 (1,37)	6 (3,61)	4 (2,76)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,43)			3 (1,81)	
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	702	172	219	166	145
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	105 (14,96)	24 (13,95)	35 (15,98)	25 (15,06)	21 (14,48)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	319 (45,44)	77 (44,77)	108 (49,32)	76 (45,78)	58 (40,0)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	228 (32,48)	55 (31,98)	62 (28,31)	52 (31,33)	59 (40,69)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	50 (7,12)	16 (9,3)	14 (6,39)	13 (7,83)	7 (4,83)
III	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi trong học kỳ I					
1	Cấp huyện	25	0	0	0	25
2	Cấp thành phố	3	0	0	0	3



Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (Đề b/c);
- Ban giám hiệu;
- Website;
- Lưu VT;



Lương Văn Thuận